

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 13 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Thông báo số 450-TB/TU ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 138/BC-KTNS ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật số 97/2015/QH13 bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước.

c) Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Quy định về mức thu, miễn, giảm các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Mức thu, miễn, giảm các loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh: chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo.

2. Mức thu, miễn, giảm các loại lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh: chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo.

Điều 4. Khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp theo từng lần phát sinh và nộp vào ngân sách nhà nước theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước.

b) Nộp cho tổ chức thu phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí, lệ phí, trong trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Cơ quan, tổ chức nhận tiền phí, lệ phí khác với tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện khai, nộp phí, lệ phí thu được như sau:

a) Tổ chức thu phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này, tổ chức thu lệ phí quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này và tổ chức thu phí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này là cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Tổ chức thu phí quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước) thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được của tháng trước, bao gồm cả tiền lãi phát sinh vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng,

Tổ chức thu phí thực hiện khai số tiền phí thu được của tháng trước theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 20 hằng tháng.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ và thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

4. Việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Đối với phí

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước nộp toàn bộ số phí thu được từ các hoạt động dịch vụ vào ngân sách nhà nước. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác đối với khoản thu phí thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao cung cấp dịch vụ công được để lại một phần số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Phụ lục 01.

c) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức thu phí không phải là cơ quan nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện được để lại một phần số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước. Mức tỷ lệ điều tiết của từng loại phí chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo.

2. Đối với lệ phí: tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 và thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 292/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 292/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 213/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 292/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 10/7/2020 quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Nghị quyết số 400/2023/NQ-HĐND ngày 15 ngày 11 tháng 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

đ) Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

e) Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

g) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

h) Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Mục 2 Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu lệ phí đối với các

tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

i) Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi điểm 1.2 khoản 1 mục IV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo luật phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình và bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

k) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu, đơn vị tính và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Trường hợp thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì mức thu một số loại phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND tỉnh ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII, kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^{VA}.



CHỦ TỊCH

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 18/04/2026 09:57:49

Trần Quốc Văn

PHỤ LỤC 01
CHI TIẾT CÁC LOẠI PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)		đồng/báo cáo	20,000,000		
b	Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)		đồng/báo cáo	13,000,000		
c	Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)		đồng/báo cáo	7,500,000		
2	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	2,600,000		
b	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	5,000,000		
c	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	8,500,000		
d	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.					
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ và vừa (hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250mm và thuộc công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm)		đồng/hồ sơ	1,400,000		
b	Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn (hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách trên 250mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên)		đồng/hồ sơ	4,400,000		
c	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.					
d	Trường hợp cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất áp dụng mức thu 0 đồng					

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
4	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
4.1	Đối với nước mặt					
a	Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ trên 0,5 m ³ /giây đến dưới 05 m ³ /giây; Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ trên 50 kw đến dưới 15.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	4,400,000		
b	Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 05 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 15.000 kw đến dưới 30.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	8,400,000		
c	Công trình ngăn sông, kênh, mương với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương từ trên 30m đến dưới 100 m. Đối với công ngăn sông, kênh, mương với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ trên 05 m đến dưới 100m		đồng/đề án, báo cáo	4,400,000		
d	Công trình ngăn sông, kênh, mương với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương từ 100m đến dưới 200 m. Đối với công ngăn sông, kênh, mương với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100 m đến dưới 200m		đồng/đề án, báo cáo	8,400,000		
4.2	Đối với nước biển					
a	Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô từ trên 100.000 m ³ /ngày đêm đến 500.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	4400000		

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
b	Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô từ trên 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	8400000		
4.3	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.					
5	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, cơ sở		đồng/hồ sơ	11200000		
b	Đối với các dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải		đồng/hồ sơ	5280000		
6	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai					
6.1	Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	Thực hiện thu phí theo quy định tại Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.				
6.2	Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.	đồng/hồ sơ	100.000 (không bao gồm chi phí in ấn, photo tài liệu (nếu có))	- Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Miễn, giảm phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
7	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.			Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.	Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
7.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu					
a	Hộ gia đình, cá nhân		đồng/ 01 giấy chứng nhận	200,000		
b	Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo		đồng/ 01 giấy chứng nhận	500,000		
7.2	Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận					
a	Hộ gia đình, cá nhân		đồng/ 01 giấy chứng nhận	400000		
b	Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo		đồng/ 01 giấy chứng nhận	600000		
7.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; đính chính giấy chứng nhận đã cấp có sai sót do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất					
a	Hộ gia đình, cá nhân		đồng/ 01 giấy chứng nhận	500000		

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
b	Tổ chức, công đồng dân cư, cơ sở tôn giáo		đồng/ 01 giấy chứng nhận	1500000		
8	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật	đồng/giấy chứng nhận	50000	Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.	Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
9	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (bao gồm đăng ký biện pháp bảo đảm, đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi nội dung về biện pháp bảo đảm đã đăng ký, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm)	Cơ quan có thẩm quyền đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật			Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.	Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Hộ gia đình, cá nhân		đồng/giấy chứng nhận	300000		
b	Tổ chức		đồng/giấy chứng nhận	500000		
10	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ		đồng/giấy chứng nhận	1,200,000		
b	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động các môn thể thao dưới nước		đồng/giấy chứng nhận	1,200,000		
c	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis		đồng/giấy chứng nhận	1,000,000		
11	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Cơ quan có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước
a	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng		đồng/lần công nhận	600,000		
b	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		đồng/lần công nhận	2,400,000		
12	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				
12.1	Sử dụng tạm thời một phần vỉa hè					

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
a	Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội		đồng/m2/ngày	1,000		
b	Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình		đồng/m2/ngày	10,000		
12.2	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội		đồng/m2/ngày	2,000		
13	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế				Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
a	Các loại cát khác (Cát san lấp, cát xây dựng)		đồng/m3	6000		
b	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		đồng/m3	2000		
c	Đất sét, đất làm gạch, ngói		đồng/m3	3000		
d	Các loại đất khác		đồng/m3	2000		
đ	Nước khoáng thiên nhiên		đồng/m3	3000		
e	Đối với các loại khoáng sản không quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này, trường hợp nếu có khoáng sản phát sinh được áp dụng mức thu bằng mức thu tối đa của khoáng sản tương ứng theo quy định tại Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.					
g	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu được tính bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng					
14	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật	đồng/báo cáo	12000000		Tổ chức thu phí quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước

PHỤ LỤC 02
CHI TIẾT CÁC LOẠI LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính hoặc cơ quan được phân cấp ủy quyền theo quy định của pháp luật			Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng	
1.1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu					
a	Cá nhân, hộ gia đình		đồng/giấy chứng nhận	25,000		
b	Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo		đồng/giấy chứng nhận	100,000		
1.2	Cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận hoặc chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp (không bao gồm trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm)					
a	Cá nhân, hộ gia đình		đồng/giấy chứng nhận	20,000		
b	Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo		đồng/giấy chứng nhận	50,000		
1.3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính					
a	Cá nhân, hộ gia đình		đồng/trích lục, văn bản	10,000		
b	Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo		đồng/trích lục, văn bản	30,000		
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				
a	Cấp mới giấy phép lao động		đồng/giấy phép	600,000		
b	Cấp lại giấy phép lao động		đồng/giấy phép	450,000		
c	Gia hạn giấy phép lao động		đồng/giấy phép	450,000		
3	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật	đồng/lần cấp	50,000		
4	Lệ phí hộ tịch	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật			Miễn lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014 đối với những trường hợp: đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	
4.1	Đăng ký hộ tịch					
a	Khai sinh đúng hạn		đồng	0		

STT	Danh mục	Tổ chức thu	Đơn vị tính	Mức thu	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ điều tiết (%)
b	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)		đồng	10,000		
c	Khai tử đúng hạn		đồng	0		
d	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử)		đồng	10,000		
d	đăng ký kết hôn		đồng	0		
e	Đăng ký lại kết hôn		đồng	30,000		
g	Nhận cha, mẹ, con		đồng	20,000		
h	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc		đồng	20,000		
i	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		đồng	20,000		
k	Đăng ký giám hộ			0		
l	Đăng ký chấm dứt giám hộ			0		
m	Đăng ký giám sát việc giám hộ			0		
n	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ			0		
4.2	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài					
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)		đồng	100,000		
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử)		đồng	100,000		
c	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn)		đồng	1,500,000		
d	Nhận cha, mẹ, con		đồng	1,500,000		
d	Đăng ký giám hộ		đồng	60,000		
e	Đăng ký chấm dứt giám hộ		đồng	60,000		
g	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài		đồng	30,000		
h	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		đồng	100,000		
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật				
a	Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ		đồng/giấy phép	80,000		
b	Giấy phép xây dựng đối với công trình khác		đồng/giấy phép	160,000		
c	Gia hạn giấy phép xây dựng		đồng/giấy phép	20,000		